



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Nhựa sinh thái Việt Nam

Ngày 30/09/2025	28,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	4.4%	88.8%

DT thuần Q3/25
116
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.0 -12.6%
YoY: ▲ 3.00 2.9%

LN thuần Q3/25
6.12
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.66 77.0%
YoY: ▲ 2.13 53.5%

LN sau thuế Q3/25
5.13
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.61 104%
YoY: ▲ 1.83 55.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
5.7%
YoY: +/-▲ 1.5%

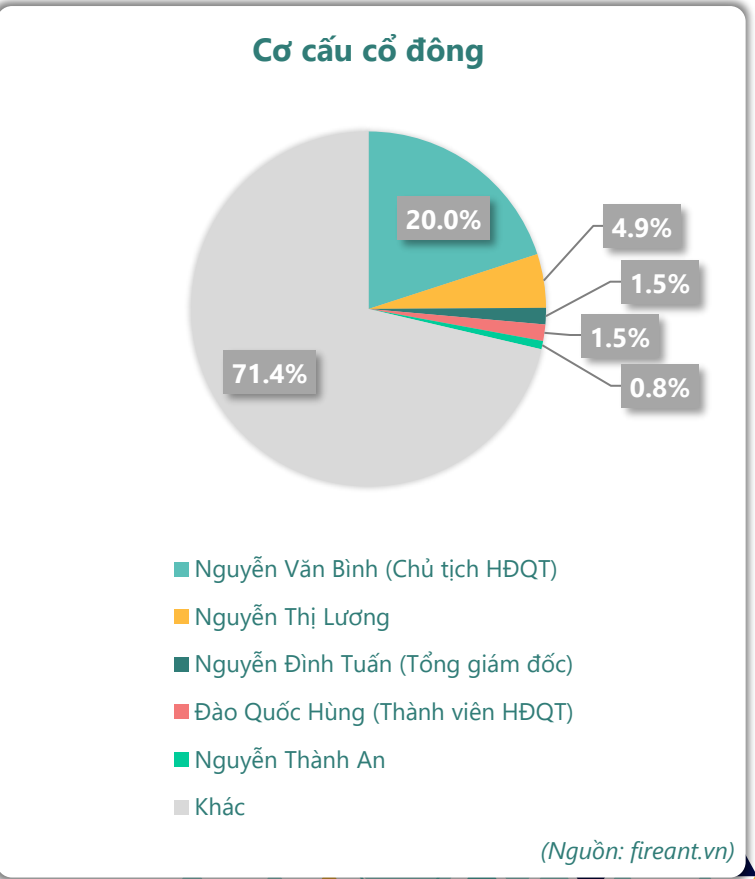
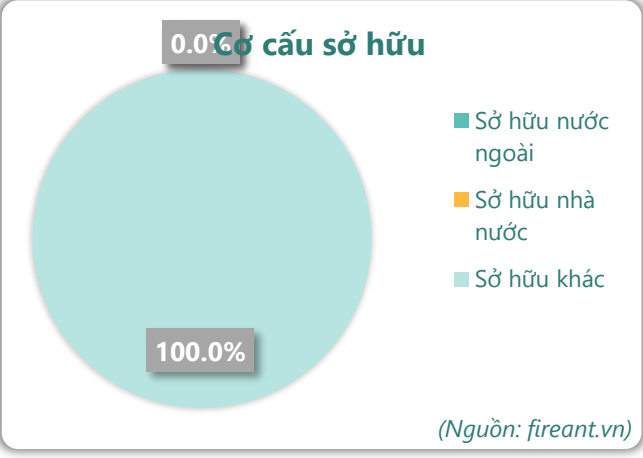
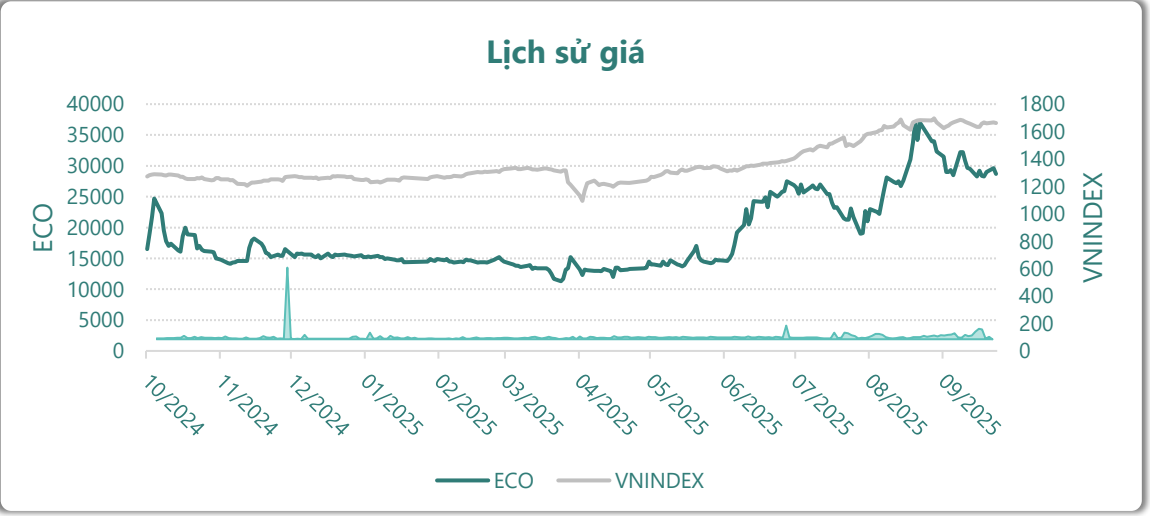
ROE (TTM) Q3/25
6.3%
YoY: +/-▲ 0.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,300 - 37,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	574
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60,260
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.76
EPS	720
P/E	39.9

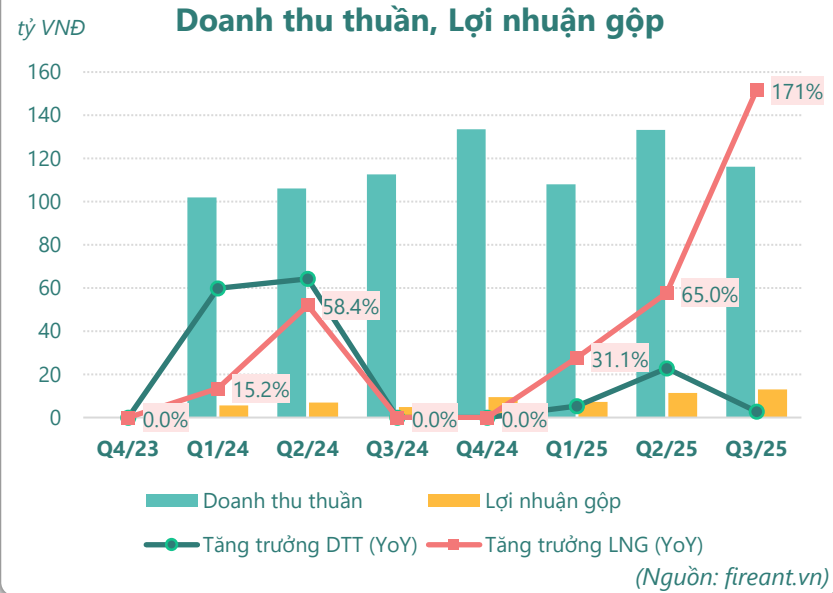
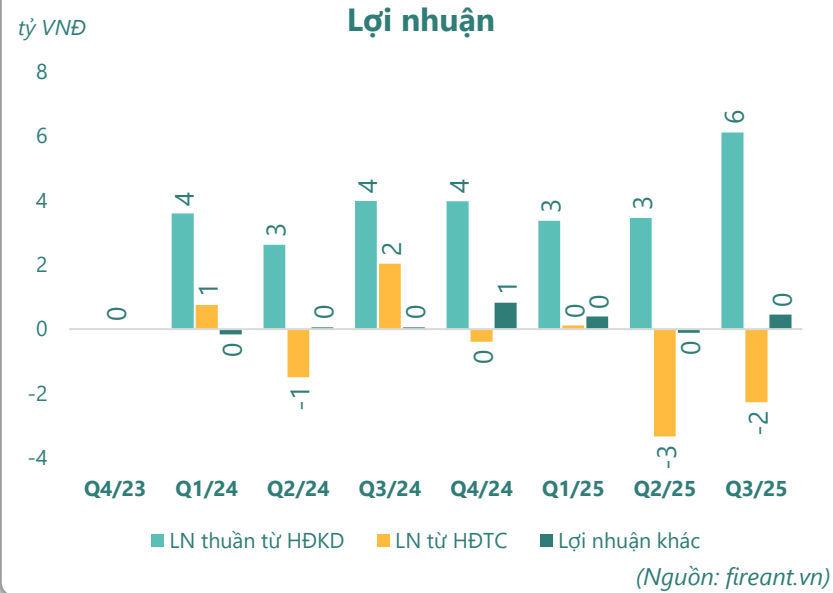
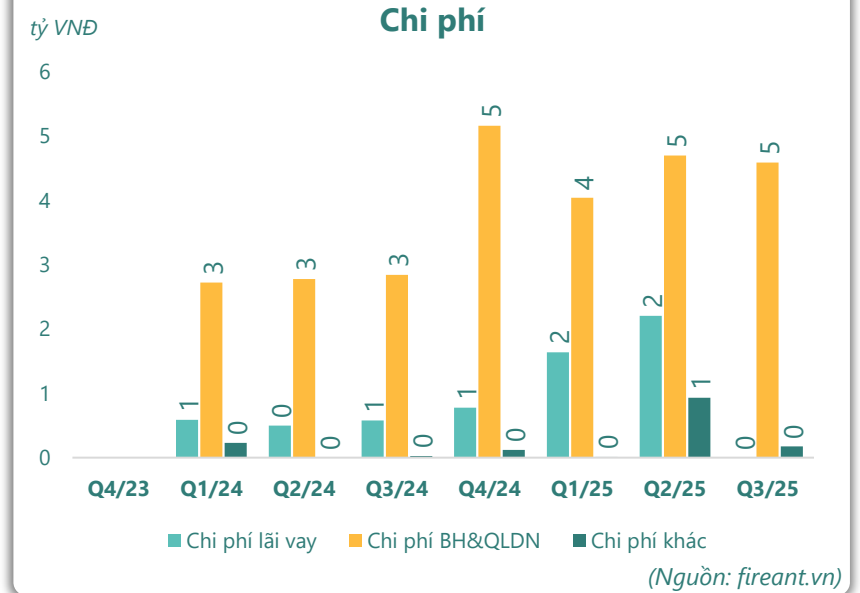
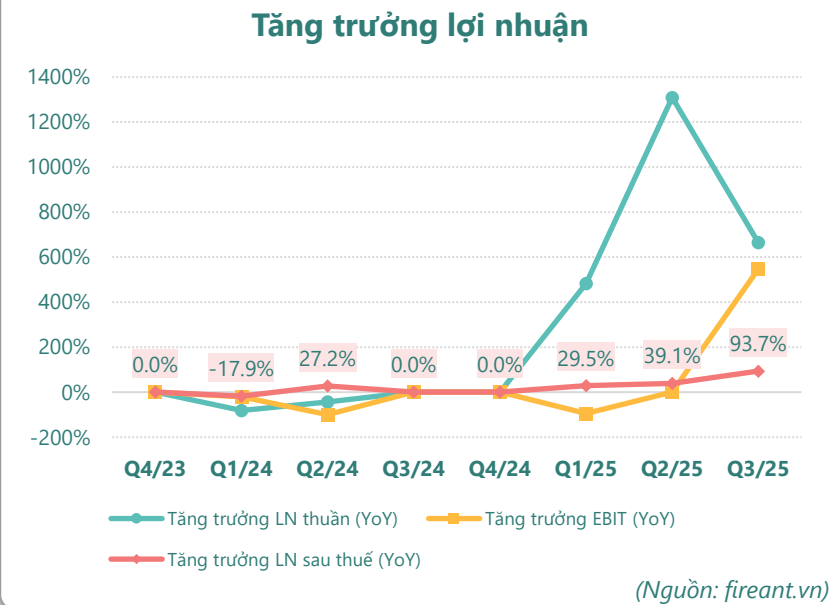
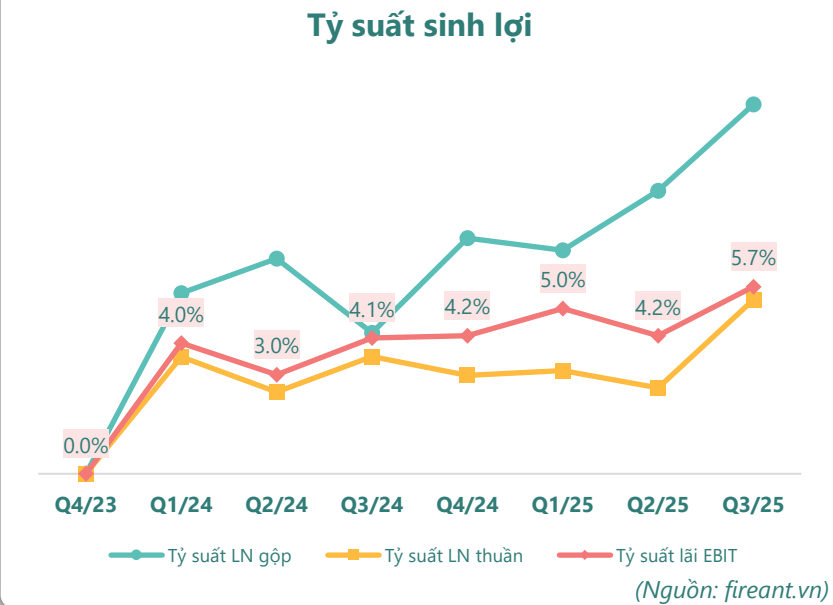
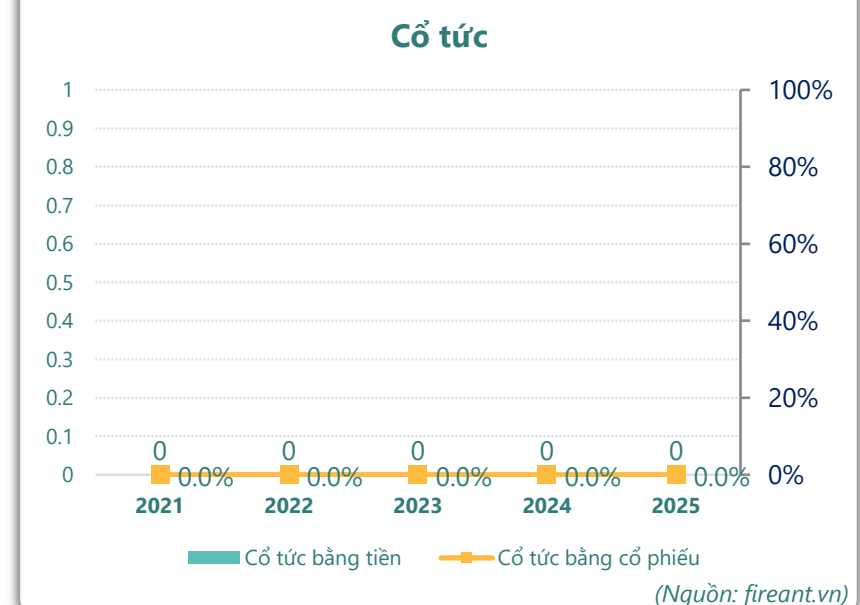
DT thuần 9T 2025
357
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.0 11.5%

LN thuần 9T 2025
13.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.80 26.8%

LN sau thuế 9T 2025
10.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.36 29.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH



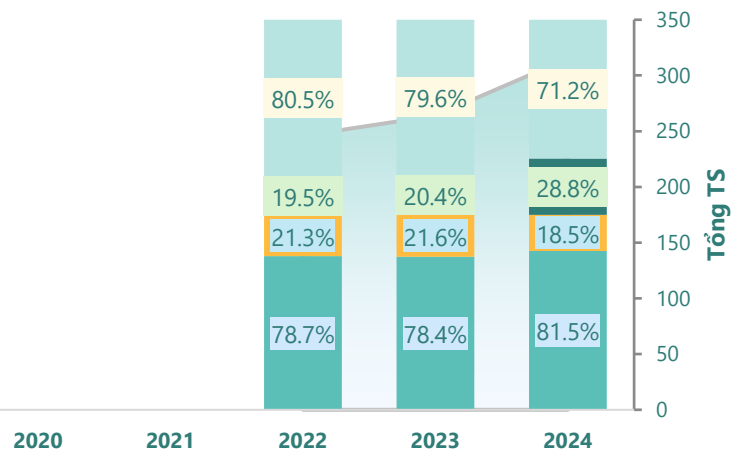


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

Tổng TS

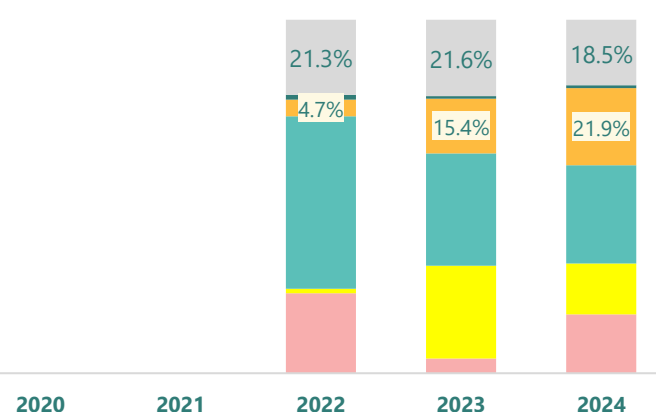


■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

100%
90%
80%
70%
60%
50%
40%
30%
20%
10%
0%

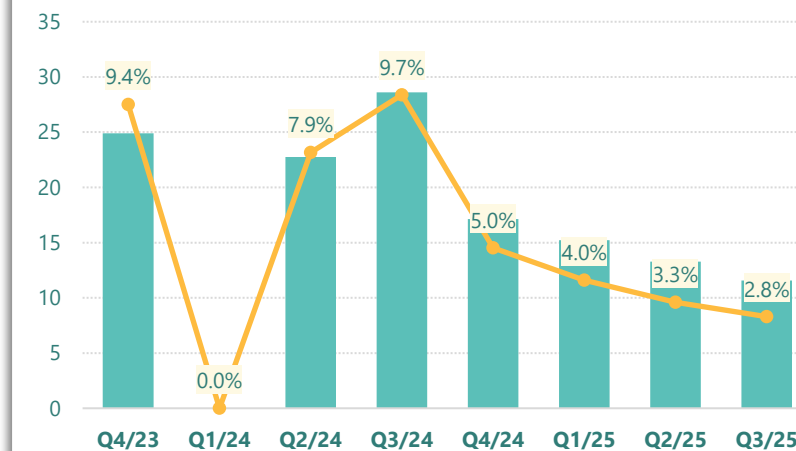


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

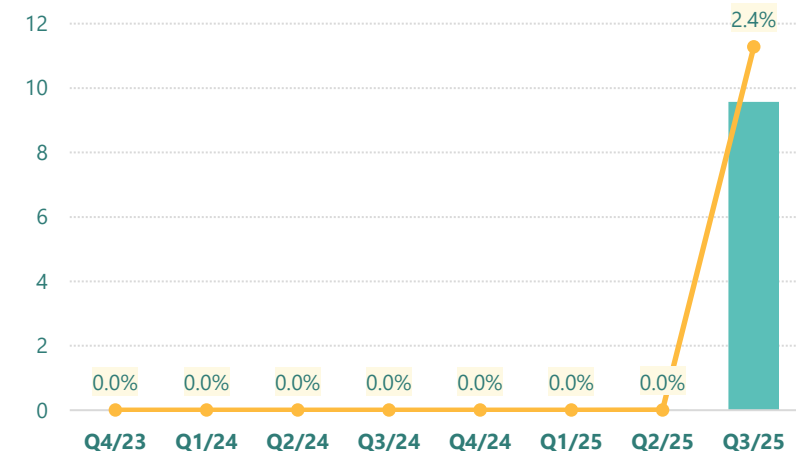


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

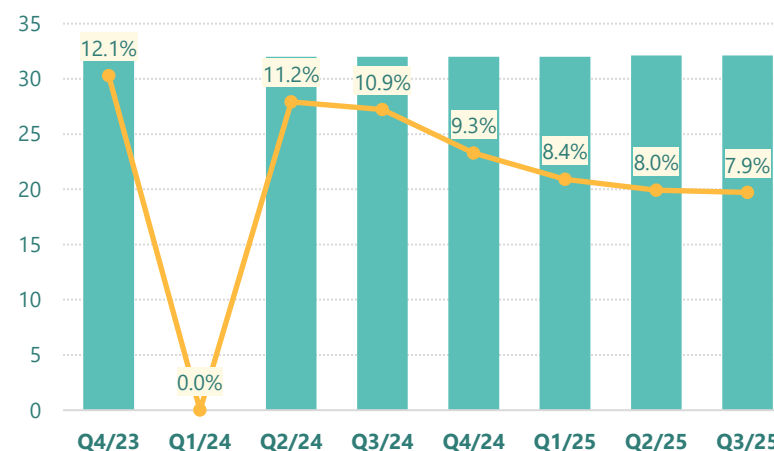


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

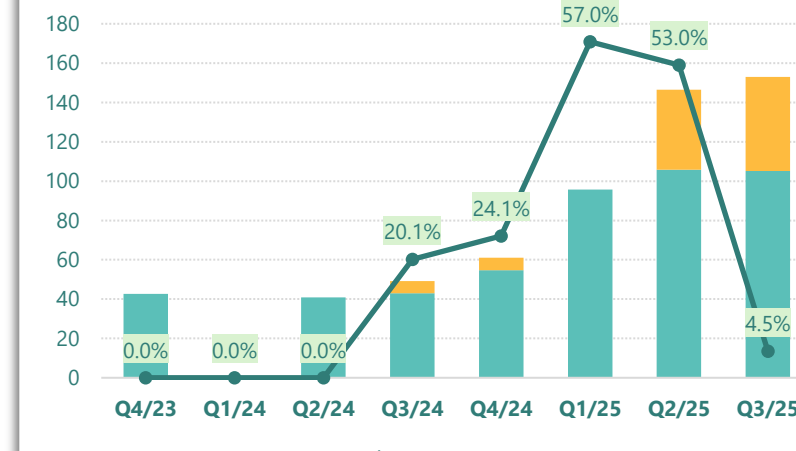


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

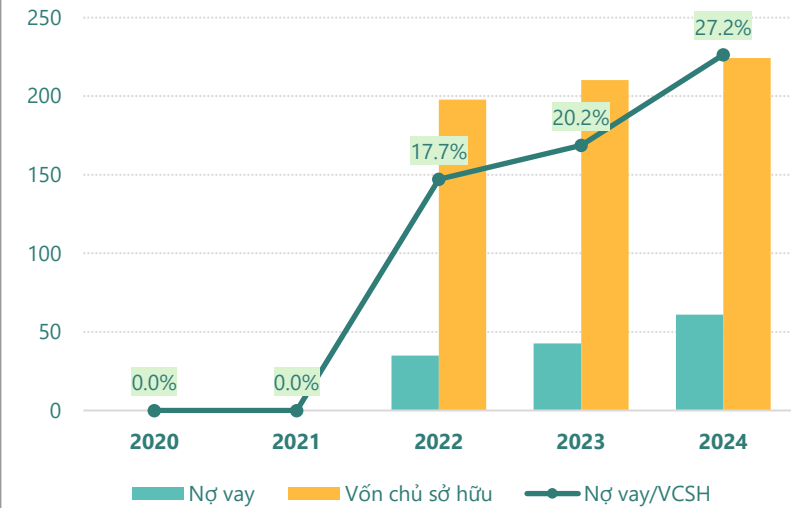
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

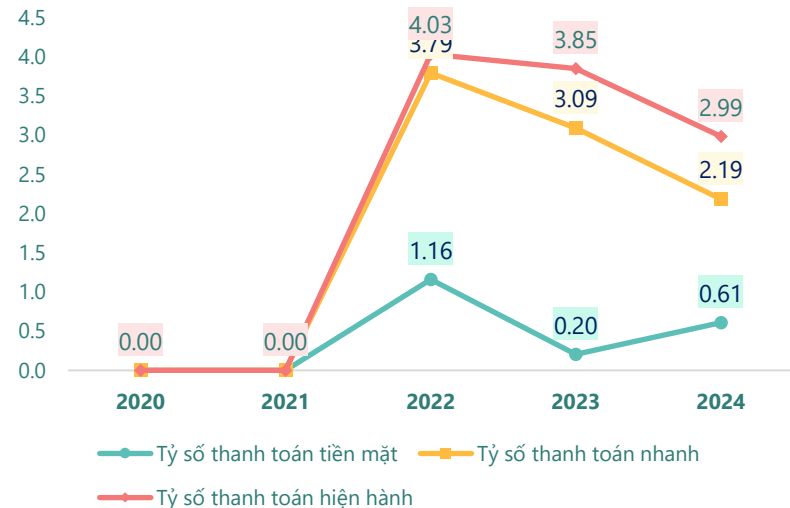
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



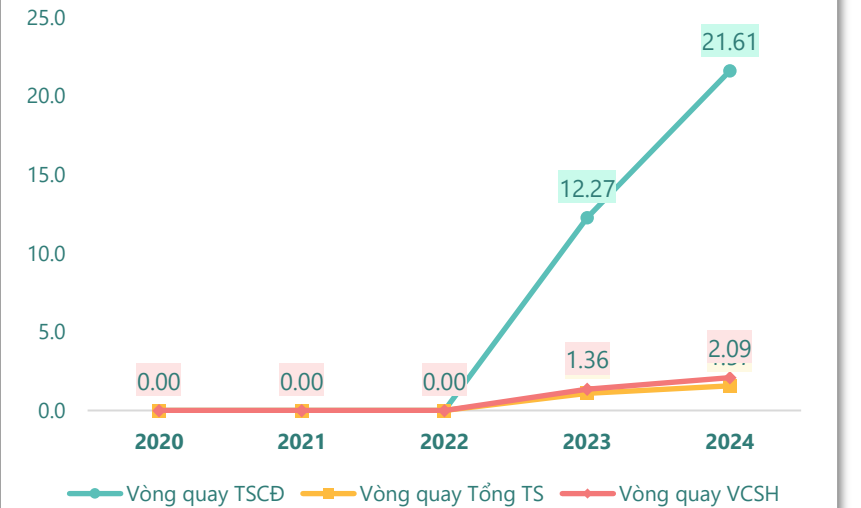
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



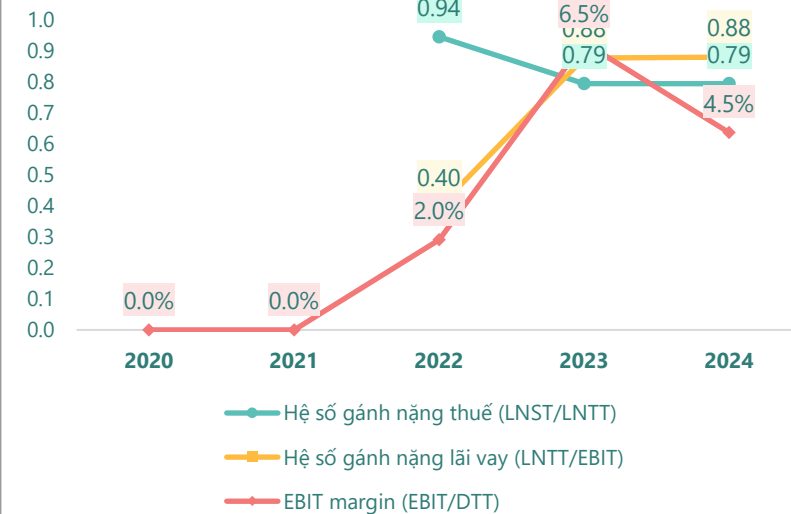
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



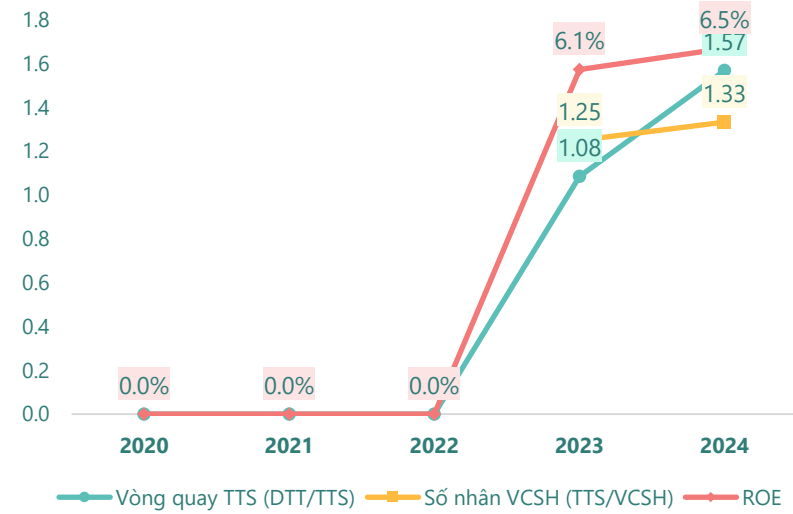
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



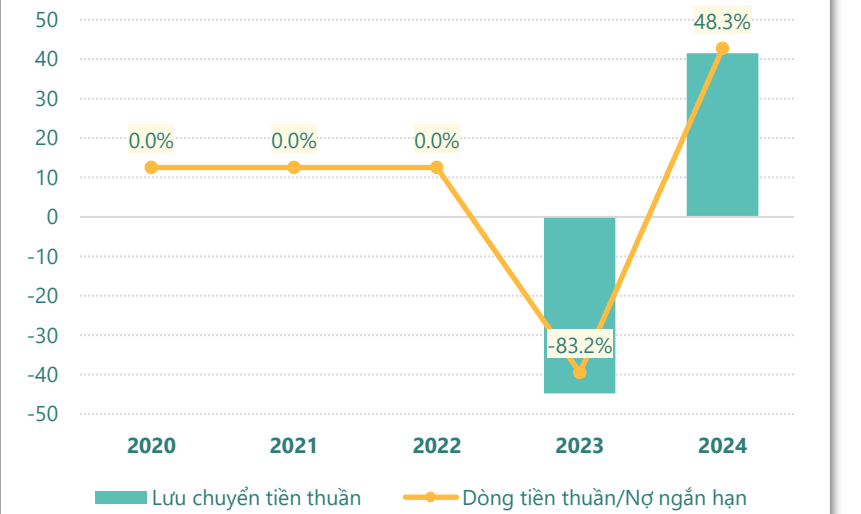
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	116	113	2.9%	357	321	11.5%
Giá vốn hàng bán	103	108	-4.4%	326	303	7.4%
Lợi nhuận gộp	13.0	4.80	171%	31.7	17.3	83.4%
Doanh thu HĐTC	2.12	2.46	-13.7%	7.02	6.06	15.8%
Chi phí TC	4.40	0.42	946%	12.5	4.76	163%
Chi phí lãi vay	0	0.58	-100%	3.85	1.66	131%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0.11	0	
Chi phí bán hàng	2.59	1.65	56.8%	8.10	5.16	56.9%
Chi phí QLDN	2.01	1.19	68.6%	5.24	3.19	64.3%
LN thuần từ HĐKD	6.12	3.99	53.5%	13.0	10.2	26.8%
Lợi nhuận khác	0.46	0.06	663%	0.73	-0.05	1691%
LN trước thuế	6.58	4.05	62.5%	13.7	10.2	34.6%
Lợi nhuận sau thuế	5.13	3.30	55.5%	10.5	8.14	29.3%
LNST của CĐ cty mẹ	5.14	3.30	55.8%	10.6	8.14	29.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	-114	58.2	-68.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	7.38	2.18	-17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	67.4	18.1	6.61
Tiền đầu kỳ	0	0	0	52.4	12.9	91.4
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	-39.5	78.5	-79.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	-0.01	0.08
Tiền cuối kỳ	0	0	0	12.9	91.4	11.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	407	315	29.3%
Tài sản ngắn hạn	315	257	22.6%
Tiền và tương đương tiền	11.7	52.4	-77.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.9	45.4	-27.5%
Phải thu ngắn hạn	180	87.6	106%
Hàng tồn kho	82.5	68.9	19.7%
Tài sản ngắn hạn khác	7.59	2.59	194%
Tài sản dài hạn	92.5	58.4	58.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.6	17.1	-32.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.58	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	32.1	32.0	0.3%
Tài sản dài hạn khác	39.2	9.25	324%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	171	90.8	87.8%
Nợ ngắn hạn	123	86.0	42.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	105	56.1	87.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.98	19.1	-47.7%
Nợ dài hạn	47.9	4.82	894%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.9	4.82	894%
Nguồn vốn chủ sở hữu	237	224	5.6%
Vốn chủ sở hữu	237	224	5.6%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

